XungVV

# Unit 4

* Cửa chính nằm giữa 2 cửa sổ => The main door is between 2 windows.
* Lan có một con mèo màu vàng. Nó bắt chuột rất giỏi < = > Lan has a yellow cat. It is good at catching mice.
* Cô ta luôn ăn trưa ở nhà hàng chúng tôi < = > she always has lunch at our restaurant.
* Bác sĩ người Pháp nói tiếng Anh rất trôi chảy < = > ~~A~~ the French doctor is fluent in English
* Vợ chồng nhà Smith là những người trung thực < = > The Smiths are honest people.
* Nhiều người lái xe quá nhanh < = > Many people drive too fast
* Tôi có một vài người bạn. Chúng tôi gặp nhau hằng ngày < = > I have some friends. We meet each other everyday
* Cô ta tiết kiệm một ít tiền hằng tháng < = > She saves a little money every month
* Hằng ngày tôi uống quá nhiều cà phê < = > Everyday I drink too much coffee
* Chúng tôi có một vài vấn đề với cái laptop mới < = > We have some issues with the new laptop
* Có quá nhiều chuột ở trong bếp < = > It has too many mice in the kitchen
* Tôi làm việc 6 ngày một tuần < = > I work 6 days a week
* Anh ta sống ở đâu đó ở Sài Gòn < = > He lives somewhere in Saigon
* Con gái cô ta khá là béo so với tuổi của mình < = > Her daughter is quite overweight for her age.
* Chồng Lan là giáo viên dạy tiếng Pháp < = > Lan’s husband is a French teacher
* Họ sống ở một căn nhà đẹp ở trung tâm Hà Nội < = > They live in a beautiful house in the center of Hanoi
* Nam có cô bạn gái rất giàu < = > Nam has a very rich girlfriend
* Chiều dài cái bàn là 5 feet < = > The table is 5 feets in length < = > The table is 5 feet length
* Bạn tôi, Tom, là một anh chàng rất tốt bụng < = > My friend, Tom, is a very kind boy guy
* Cái tủ lạnh ở dưới nhà < = > The refridge is downstairs.
* Có cái gì đấy trong mắt tôi < = > There is something in my eyes
* Giao thông thật kinh khủng vào những ngày thứ 6 lúc 5h chiều < = > The traffic is really heavy/bad at 5 PM on Friday
* Xe anh trai tôi, cái xe Ford màu đen, ở đằng kia < = > My brother’s car, the black Ford, is over there
* Mary thích uống trà có đường, nhưng Helen thích uống không đường < = > Mary prefers tea with sugar, but Helen likes tea without sugar.
* Jane ở trong một ngôi nhà nhỏ xinh xắn < = > Jane lives in a small beautiful house
* Cửa hàng đó đóng cửa lúc 8 giờ < = > The store closes at 8 o’clock
* Họ nói Tiếng Anh ở chỗ làm < = > They speak English at work
* Đôi khi cuộc sống thật khó khăn < = > Sometimes, life is really difficult.
* Ở Pháp rượu vang rất rẻ < = > In France, wine is very cheap.
* Mark có một công việc mới. Anh ấy rất thích < = > Mark has a new job. He likes it a lot
* Con chó nhà tôi đi với tôi khắp mọi nơi < = > My dog goes anywhere wih me
* Tôi thích mèo nhưng không thích chó < = > I like cats but don’t like dogs
* Ở nhà ông ta làm việc nhiều < = > He works a lot at home
* Anh ta làm việc ở trong vườn < = > He works in the garden
* Đó là một căn phòng nhỏ có nhiều cửa sổ rộng < = > There is a small room with many large windows
* Những chiếc chìa khóa này là của tôi < = > These keys are mine
* Mary là cô gái đứng ở cửa < = > Mary is ~~a~~ the girl standing at the door
* Mèo nhà tôi thường ăn (uống) đồ ăn chậm rãi < = > My cat usually eats slowly
* Con gái luôn ăn ít < = > The girl always eats ~~a~~ little /like a cat
* Cô ấy nuôi hai con chuột làm thú cưng < = > She raises 2 mice as pets
* Tôi có mỗi cô em gái, tôi giống bố, em gái tôi giống mẹ < = > I have only an younger sister, I look like my father, but my sister looks like my mother
* Cô ấy làm việc ở đây và hay tới đó cùng với anh Nam < = > She works here and often goes there with Nam
* Cô ấy làm việc ở nhà 3 ngày một tuần < = > She works at home 3 days a week
* Những nhà vệ sinh đấy chỉ dành cho khách hang < = > These restrooms are only for customers.
* Anh thực sự là một bác sĩ giỏi < = > He is really a good doctor
* Anh trai tôi, John, ngày đọc hai ba cuốn sách < = > My brother, John, reads 2 or 3 books a day
* Anh ấy hay đi xe máy mà không đội mũ bảo hiểm < = > He often rides a motorcycle without a helmet
* Cô ấy giống bố lắm < = > She looks like her father a lot
* Cái ông đằng kia là bác sĩ < = > The man over there is a doctor
* Có qúa nhiều người ở đây < = > It has too many people here
* Một số người không thích các thành phố lớn < = > Some people don’t like big cities
* Hoa trong vườn anh ta đẹp < = > The flowers in the garden are beautiful.
* Họ cùng nhau đi khắp nơi < = > They go everywhere together
* Vào buổi sáng, xe buýt đông < = > The bus is crowded in the morning
* Đây là một cuốn sách hữu ích < = > This is an useful book.
* Có quá nhiều đường ở trong trà này < = > There is too much sugar in this tea
* Anh ta sống trong một căn nhà to có vườn rộng < = > He lives in a big house with a large garden
* Số tiền này là cho mày < = > This money is for you
* Mike chỉ thích bia thôi < = > Mike only likes beer.
* Bố mẹ Helen là bác sĩ < = > Helen’s parent are doctors.
* Đây là các chị tôi < = > Here are my older sisters
* Bữa trưa là bữa chính của anh ấy < = > Lunch is his main meal
* Bạn trai mới của cô ta đẹp trai quá < = > Her new boyfriend is so handsome.
* Có ai đó ở trong phòng < = > there is someone in the room
* Anh ta đi như ông già < = > He walks like an older man.
* Anh ta yêu một cô gái mắt xanh < = > He loves a girl with blue eyes
* Hằng ngày tôi làm nhiều bài tập < = > I do a lot of homework everyday
* Mọi người ai cũng thích kem < = > Everyone loves ice scream.
* Anh ta có rất ít kiến thức về tiếng Anh < = > He has very little knowledge of English
* Bố mẹ Jane rất giàu < = > Jane’s parents are very rich
* Anh ấy ở London công tác < = > He works in London
* Trẻ em thường không thích làm bài tập về nhà < = > Children usually don’t like doing homework
* Tôi thích cái điện thoại này lắm < = > I really like this phone.
* Tôi uống nhiều nước vào buổi sáng < = > I drink a lot of water in the morning
* Cô gái đáng yêu đó là hàng xóm nhà tôi < = > The adorable girl is my neighbor.
* Ông Smith là một giáo viên tiếng Pháp rất giỏi < = > Mr. Smith is a very good French teacher
* Trẻ em khóc nhiều < = > Kids cries a lot
* Những người này là bạn tôi < = > These people are my friends.
* Người phụ nữ trẻ đó chỉ mới 22 tuổi, nhưng đã là một bà mẹ có 4 đứa con < = > The young woman is only 22 years old, but she is already a mother with 4 kids.
* Anh ta rất giống bố < = > He really looks like his father.
* Tôi rất thích nhà của anh. Nó đẹp, tiện nghi và rất ấm cúng < = > I really like your house. It is beautiful, convenient and cozy
* Tôi biết Bác sĩ Nam, bạn Lan < = > I know Dr. Nam, ~~a~~ Lan’s friend.
* Chị tôi làm việc ở một cửa hàng nhỏ. Đó là một công việc tốt < = > My older sister works at a small store. It is a good job.
* Lan thường bay đi Tokyo < = > Lan often flies to Tokyo
* Em gái anh ấy làm thư ký ở một văn phòng nhỏ < = > His younger sister is a secretary in a small office.
* Đó là cuốn sách dành cho trẻ em < = > It is a book for kids
* Con sông đó dài hơn 70 ki lô mét < = > The river is more than 70 kilometer length
* Cô ấy sống cách đây chừng 5 dặm < = > She lives about 5 miles from here
* Chúng tôi sống trong một căn hộ có 4 phòng < = > We live in a flat with 4 rooms.
* Cái đồng hồ này hơi đắt < = > The watch is quite expensive
* Tôi ghét 2 bức tranh này < = > I have a bad feeling about these 2 paintings.
* Mèo có mắt xanh thì hiếm < = > Cats with blue eyes are rare
* Về bản chất em là người yêu mèo < = > By nature, I am a cat lover
* Mày biết đấy, cuộc sống ngắn ngủi < = > As you know, life is short
* Nhà hàng này có dịch vụ tuyệt vời, nhưng đồ ăn khá đắt < = > This restaurant has great service, but their food is quite expensive.
* Những con phố đó vào buổi sáng thường yên tĩnh < = > These streets are usually quiet in the morning
* Anh ta bơi 2 ki-lô-mét một ngày < = > He swims 2kms a day
* Chỉ có mỗi 2,5 đô la trong ví tôi < = > It is only 2.5 USD in my wallet
* Những người này là hàng xóm nhà tôi, Jane và Emma < = > These people are my neighbors, Jane and Emma
* Tiếng Anh là chìa khoá bước ra thế giới < = > English is the key to explore the world.
* Tôi làm một nữ diễn viên kiêm người mẫu toàn thời gian < = > I am an actress and a fulltime model
* Về bản chất Linda là một người ít nói, nhưng cô ta rất đáng yêu. < = > By nature, Linda is a quiet person, but she is very adorable
* Đây là lối vào duy nhất. Kia là lối ra duy nhất. Nó dẫn đến một khu vườn nhỏ. < = > This is the only entrance. That is the only exit. It leads to a small garden.

# Unit 5

1) John và Jane có một cuộc sống bận rộn. John là một bác sĩ tại một bệnh viện trong trung tâm thành phố. Anh ấy làm việc ban đêm. Anh ấy đi làm lúc 7 giờ tối và về nhà lúc 7 giờ sáng. Công việc anh ta vất vả nhưng anh ấy rất thích công việc của mình. Vợ anh ấy, Jane, làm việc ở ngân hàng. Cô ấy đi làm lúc 8 giờ sáng và về nhà lúc 6 giờ chiều. John và Jane có hai đứa con, Mary và Tom. Sáng nào họ cũng ăn sáng cùng nhau vào lúc 7 giờ 30. Sau đó thì Mary và Tom đi học còn Jane đi làm. John ngủ dậy lúc 4 giờ chiều. Anh ấy ăn tối cùng gia đình lúc 6 giờ. Ăn xong anh ấy đi làm. Vào chủ nhật họ cùng nhau đi chơi với một vài người bạn. Đôi khi họ đi ăn tối ở nhà hàng họ thích. Gia đình họ rất hạnh phúc

=> Translate: John and Jane have a busy life. John is a doctor at a hospital in the city center. He works at night. He goes to work at 7 PM and comes home at 7 AM. His work is hard but he enjoys it a lot. His wife, Jane, works at a bank. She goes to work at 8 AM and comes home at 6 PM. John and Jane have 2 kids, Mary and Tom. Every morning, they have breakfast together at 7:30. Afterward, Mary and Tom go to school, and Jane goes to work. John wakes up at 4 PM. He has dinner with his family at 6 PM. After dinner, he goes to work. On Sunday, they hang out together with some friends. Occasionally, they have dinner in the restaurant they like. Their family are very happy.

2) Sáng nào cũng vậy, Smith dậy lúc 5 giờ 30 . Anh ấy đi bộ trong công viên tầm một tiếng rồi tắm. Anh ấy đánh răng, ăn sáng lúc 7 giờ. Anh ấy đọc tin tức ở trên điện thoại. Anh ấy rửa bát đĩa rồi lái xe đi làm. Anh ấy bắt đầu làm việc lúc 8 giờ 30. Anh ấy về nhà lúc 5 giờ 30. Anh ấy ở nhà vào thứ 7 và chủ nhật.

=> Translate: As every morning, Smith gets up at 5:30 AM. He has a walk in the park about an hour and then takes a bath. He brushes his teeth and has breakfast at 7 AM. He reads the news on his phone. He washes up the dishes and then drives to work. He starts working at 8:30 AM. He comes home at 5:30 PM. He stays at home on Saturdays and Sundays.

3) Dịch câu:

* Anh ta hay ở nhà vào buổi tối < = > He often stays at home in the evening.
* Có một cái bút màu đen ở trên bàn < = > It has a black pen on the table.
* Cô ấy luôn tử tế với tôi < = > She is always kind to me
* Tôi biết 2 thứ tiếng. < = > I know 2 languages
* Anh giỏi/cừ lắm < = > He is really good.
* Nam ở trong phòng , Lan ở dưới bếp < = > Nam is in the room, Lan is in the kitchen
* Chúng tôi thường dùng một ít trà vào buổi tối < = > We usually have some tea in the evening
* Bắc thường ở đây vào buổi sáng < = > Bac is usually here in the morning
* Sao mà tôi thích tiếng Anh thế không biết! < = > I wonder why I like English so much!
* Đây là con đường duy nhất tới Lào cai < = > This is the only road to Lao Cai
* Tôi hay trông thấy Lan, bạn tôi, ở con phố hẹp này < = > I often see Lan, my friend, on this narrow street.
* Bác sỹ Nam, bạn tôi, biết 4 thứ tiếng < = > Dr. Nam, my friend, knows 4 languages.
* Ông Black là người không có bạn bè < = > Mr. Black is a person with no friends.
* Jane là người Anh. Cô ấy tuyệt đẹp và cực kỳ tử tế < = > Jane is Britian. She is gorgeous and extremely kind.
* Phòng tôi rộng 60 mét vuông < = > My room is 60 square meters in size < = > My room is 60 square meter size.
* Mấy cậu con ông Smith giỏỉ tiếng Anh < = > Mr. Smith’s sons are good at English
* Những cô gái này nhảy đẹp quá < = > These girl ~~guys~~ ~~have good dances~~. Dance well
* Xe mô-tô của anh Nam là xe Nhật < = > Mr. Nam’s motorbike is Japanese
* Anh ta uống cà phê vào buổi sáng, trà vào buổi chiều và rượu vang vào buổi tối < = > He has coffee in the morning, tea in the afternoon and wine in the evening.
* Cô ta chạy 3 ki-lô-mét hằng ngày < = > She runs 3kms everyday.
* Họ có nhiều ý tưởng thú vị < = > They have a lot of interesting ideas.
* Tôi quý Lan lắm và rất hay đi ra ngoài với cô ta vào buổi tối < = > I like Lan a lot and often go out with her in the evening.
* Ánh sáng cần thiết cho cuộc sống < = > Light is necessary for life
* Hàng xóm nhà tôi là những người tử tế nhưng họ ồn ào lắm < = > My neighbors is kind people but they are really noisy.
* Mũ bảo hiểm xe máy của Jane quá chặt < = > Jane’s motorbike helmet is too tight
* Tao và mày là bạn bè < = > I and you are friends
* Nước cần cho cuộc sống < = > Water is necessary for life
* Trẻ em dưới 3 tuổi thường bỏ đồ vật vào miệng, và đôi khi là nuốt cả đồ vật < = > Kids under 3 years old usually put things into their mouth, and sometimes swallow them.
* Chúng tôi luôn ăn sáng muộn vào sáng < = > We always have breakfast late in the morning.
* Sách hay, giống như bạn tốt, thường ít < = > Good books, like good friends, are usually rare.
* Rửa vài quả táo và đặt vào trong rổ < = > wash some apples and put them into the basket.

# Unit 6

* Đến đây lúc 7 giờ < = > Come here at 7 AM.
* Cô gái làm việc chăm chỉ và tiết kiệm được một ít tiền hằng tháng < = > The girl works hard and saves a little money every month
* Hà nội là thủ đô của VietNam < = > Hanoi is the capital of Vietnam.
* Có một vài tấm hình ở trong cái hộp gỗ này < = > There are some photos in this wooden box.
* VietNam nằm ở châu Á < = > Vietnam is in Asia
* Tắt tivi rồi đi ngủ - Thưa mẹ, vâng ạ < = > Turn off the TV and go to bed. – Yes, mom.
* Cái va-li này sao mà nặng thế. Đặt nó xuống < = > I wonder why the suitcase is so heavy. Put it down.
* Trên khay có một cái đĩa, một vài cái bát và một cái thìa < = > On the tray, there is a dish, some bowls, and a spoon.
* Công việc này mới với tôi < = > This work is new to me
* Sữa tốt cho sức khỏe < = > Milk is good for your health.
* Vị bác sĩ đến từ Hà Nội còn trẻ. Ông ta là một bác sĩ tâm lý < = > The doctor from Hanoi is young. He is a psychologist.
* Đó là một vấn đề rất khó < = > It is a very difficult issue.
* Mọi người ở đây tử tế với tôi < = > Everyone here is kind to me
* Cánh cửa phòng đó màu đen < = > The door of that room is black
* Phòng của sinh viên to < = > The student’s room is large
* Có hơn 30 người ở trong phòng này < = > There are more than 30 people in this room
* Xin rửa tay trước khi ăn tối < = > Please wash your hands before having dinner
* Anh ta làm việc 8 tiếng một ngày < = > He works 8 hours a day
* Tôi ở đây đi nghỉ cùng với bạn < = > I am here to relax with my friends.
* Ngủ đi một vài phút < = > Take a nap for a few minutes
* John lái xe rất chậm < = > John drives very slowly
* Jane là một bé gái. Cô bé trồng hoa ở trong khu vườn đằng sau nhà < = > Jane is a little girl. She plants flowers in the garden behind her house.
* Xin lái xe chậm và cẩn thận < = > Please drive slowly and carefully
* Có hàng trăm ngôn ngữ trên thế giới < = > There are hundreds of languages around the world
* Vào cuối tháng em có ít tiền < = > At the end of the month, I have little money
* Xin hãy đến, em cần anh ở đó < = > Please come, I need you there
* Con chó nằm dưới ghế bành – Nó ở phía bên phải anh < = > The dog is under the armchair – It is on your right-hand side.
* Bill vẫn còn ở nhà/sống cùng nhà với bố mẹ < = > Bill still lives with his parents.
* Cô ta thi thoảng đi chơi vào tối thứ 6 < = > She sometimes hangs out on Friday evenings
* Coi chừng, có hòn đá trên đường < = > Be careful, there is a stone on the road
* Phòng tắm ở trên tầng bên tay phải anh < = > The bathroom is upstairs on your right-hand side.
* Đặt nó xuống, lên trên bàn < = > Put it down on the table
* Anh ta có một ngôi nhà to và khu vườn rộng ở đằng sau < = > He has a big house and a large garden behind
* Chồng cô ấy hay ngồi ở chiếc ghế bành và đọc báo < = > Her husband usually sits on the armchair and reads the newspaper.
* Có 3 đứa trẻ ở đây, Tom, Mary và Mike < = > There are 3 kids over here, Tom, Mary, and Mike
* Đây là những cái áo phông em thích < = > These are the T-shirts you like
* Căn phòng này dài 5 mét, rộng 4 mét < = > This room is 5 meters in length, 4 meters in width
* Tôi có rất ít thời gian để học tiếng Anh < = > I have very little time to learn English
* Tôi cần gạo, đậu, xà lách và đường < = > I need rice, beans, lettuce, and sugar
* Ăn nhanh rồi đi đi < = > Eat quickly and go away